

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33121	- Vữa XM mác 25	m ³	581.998	356.484		938.482
SB.33122	- Vữa XM mác 50	m ³	601.266	356.484		957.750
SB.33123	- Vữa XM mác 75	m ³	617.432	356.484		973.916
SB.33124	- Vữa XM mác 100	m ³	633.893	356.484		990.377
SB.33125	- Vữa XM mác 125	m ³	649.297	356.484		1.005.781
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33131	- Vữa XM mác 25	m ³	578.112	293.432		871.544
SB.33132	- Vữa XM mác 50	m ³	598.556	293.432		891.988
SB.33133	- Vữa XM mác 75	m ³	615.641	293.432		909.073
SB.33134	- Vữa XM mác 100	m ³	633.075	293.432		926.507
SB.33135	- Vữa XM mác 125	m ³	649.392	293.432		942.824

SB.33200 - XÂY TƯỜNG GẠCH ÔNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày $\leq 10\text{cm}$					
SB.33211	- Vữa XM mác 25	m ³	826.108	499.562		1.325.670
SB.33212	- Vữa XM mác 50	m ³	845.376	499.562		1.344.938
SB.33213	- Vữa XM mác 75	m ³	861.542	499.562		1.361.104
SB.33214	- Vữa XM mác 100	m ³	878.003	499.562		1.377.565
SB.33215	- Vữa XM mác 125	m ³	893.407	499.562		1.392.969
	Chiều dày $\leq 30\text{cm}$					
SB.33221	- Vữa XM mác 25	m ³	816.782	438.936		1.255.718
SB.33222	- Vữa XM mác 50	m ³	840.602	438.936		1.279.538
SB.33223	- Vữa XM mác 75	m ³	860.560	438.936		1.299.496
SB.33224	- Vữa XM mác 100	m ³	880.912	438.936		1.319.848
SB.33225	- Vữa XM mác 125	m ³	899.929	438.936		1.338.865
	Chiều dày $> 30\text{cm}$					
SB.33231	- Vữa XM mác 25	m ³	812.082	383.159		1.195.241
SB.33232	- Vữa XM mác 50	m ³	842.691	383.159		1.225.850
SB.33233	- Vữa XM mác 75	m ³	868.357	383.159		1.251.516
SB.33234	- Vữa XM mác 100	m ³	894.508	383.159		1.277.667
SB.33235	- Vữa XM mác 125	m ³	918.964	383.159		1.302.123

SB.33300 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311	- Vữa XM mác 25	m ³	680.644	448.636		1.129.280
SB.33312	- Vữa XM mác 50	m ³	698.774	448.636		1.147.410
SB.33313	- Vữa XM mác 75	m ³	713.982	448.636		1.162.618
SB.33314	- Vữa XM mác 100	m ³	729.471	448.636		1.178.107
SB.33315	- Vữa XM mác 125	m ³	743.962	448.636		1.192.598
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321	- Vữa XM mác 25	m ³	667.994	400.135		1.068.129
SB.33322	- Vữa XM mác 50	m ³	689.538	400.135		1.089.673
SB.33323	- Vữa XM mác 75	m ³	707.581	400.135		1.107.716
SB.33324	- Vữa XM mác 100	m ³	725.988	400.135		1.126.123
SB.33325	- Vữa XM mác 125	m ³	743.179	400.135		1.143.314
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331	- Vữa XM mác 25	m ³	676.974	341.933		1.018.907
SB.33332	- Vữa XM mác 50	m ³	701.894	341.933		1.043.827
SB.33333	- Vữa XM mác 75	m ³	722.809	341.933		1.064.742
SB.33334	- Vữa XM mác 100	m ³	744.135	341.933		1.086.068
SB.33335	- Vữa XM mác 125	m ³	764.026	341.933		1.105.959

SB.33400 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33411	- Vữa XM mác 25	m ³	530.728	344.359		875.087
SB.33412	- Vữa XM mác 50	m ³	549.996	344.359		894.355
SB.33413	- Vữa XM mác 75	m ³	566.162	344.359		910.521
SB.33414	- Vữa XM mác 100	m ³	582.623	344.359		926.982
SB.33415	- Vữa XM mác 125	m ³	598.027	344.359		942.386
	Chiều dày > 10cm					
SB.33421	- Vữa XM mác 25	m ³	519.142	293.432		812.574
SB.33422	- Vữa XM mác 50	m ³	539.586	293.432		833.018
SB.33423	- Vữa XM mác 75	m ³	556.671	293.432		850.103
SB.33424	- Vữa XM mác 100	m ³	574.105	293.432		867.537
SB.33425	- Vữa XM mác 125	m ³	590.422	293.432		883.854

SB.33500 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33511	- Vữa XM mác 25	m ³	558.814	351.634		910.448
SB.33512	- Vữa XM mác 50	m ³	576.944	351.634		928.578
SB.33513	- Vữa XM mác 75	m ³	592.152	351.634		943.786
SB.33514	- Vữa XM mác 100	m ³	607.641	351.634		959.275
SB.33515	- Vữa XM mác 125	m ³	622.132	351.634		973.766
	Chiều dày >10cm					
SB.33521	- Vữa XM mác 25	m ³	553.228	303.133		856.361
SB.33522	- Vữa XM mác 50	m ³	572.496	303.133		875.629
SB.33523	- Vữa XM mác 75	m ³	588.662	303.133		891.795
SB.33524	- Vữa XM mác 100	m ³	605.123	303.133		908.256
SB.33525	- Vữa XM mác 125	m ³	620.527	303.133		923.660

SB.33600 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỒNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày ≤10cm					
SB.33611	- Vữa XM mác 25	m ³	631.828	368.609		1.000.437
SB.33612	- Vữa XM mác 50	m ³	651.096	368.609		1.019.705
SB.33613	- Vữa XM mác 75	m ³	667.262	368.609		1.035.871
SB.33614	- Vữa XM mác 100	m ³	683.723	368.609		1.052.332
SB.33615	- Vữa XM mác 125	m ³	699.127	368.609		1.067.736
	Chiều dày >10cm					
SB.33621	- Vữa XM mác 25	m ³	620.042	356.484		976.526
SB.33622	- Vữa XM mác 50	m ³	640.486	356.484		996.970
SB.33623	- Vữa XM mác 75	m ³	657.571	356.484		1.014.055
SB.33624	- Vữa XM mác 100	m ³	675.005	356.484		1.031.489
SB.33625	- Vữa XM mác 125	m ³	691.322	356.484		1.047.806

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA**SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34111	- Vữa XM mác 25	m ³	571.556	368.609		940.165
SB.34112	- Vữa XM mác 50	m ³	584.035	368.609		952.644
SB.34113	- Vữa XM mác 75	m ³	594.493	368.609		963.102
SB.34114	- Vữa XM mác 100	m ³	605.155	368.609		973.764
SB.34115	- Vữa XM mác 125	m ³	615.120	368.609		983.729

SB.34120 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34121	- Vữa XM mác 25	m ³	630.857	395.285		1.026.142
SB.34122	- Vữa XM mác 50	m ³	643.336	395.285		1.038.621
SB.34123	- Vữa XM mác 75	m ³	653.794	395.285		1.049.079
SB.34124	- Vữa XM mác 100	m ³	664.456	395.285		1.059.741
SB.34125	- Vữa XM mác 125	m ³	674.421	395.285		1.069.706

SB.34130 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CMĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34131	- Vữa XM mác 25	m ³	623.727	438.936		1.062.663
SB.34132	- Vữa XM mác 50	m ³	636.206	438.936		1.075.142
SB.34133	- Vữa XM mác 75	m ³	646.664	438.936		1.085.600
SB.34134	- Vữa XM mác 100	m ³	657.326	438.936		1.096.262
SB.34135	- Vữa XM mác 125	m ³	667.291	438.936		1.106.227

SB.34140 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 19cm					
SB.34141	- Vữa XM mác 25	m ³	647.096	385.585		1.032.681
SB.34142	- Vữa XM mác 50	m ³	660.675	385.585		1.046.260
SB.34143	- Vữa XM mác 75	m ³	672.090	385.585		1.057.675
SB.34144	- Vữa XM mác 100	m ³	683.726	385.585		1.069.311
SB.34145	- Vữa XM mác 125	m ³	694.565	385.585		1.080.150

SB.34150 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34151	- Vữa XM mác 25	m ³	672.764	404.985		1.077.749
SB.34152	- Vữa XM mác 50	m ³	686.343	404.985		1.091.328
SB.34153	- Vữa XM mác 75	m ³	697.758	404.985		1.102.743
SB.34154	- Vữa XM mác 100	m ³	709.394	404.985		1.114.379
SB.34155	- Vữa XM mác 125	m ³	720.233	404.985		1.125.218

SB.34160 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34161	- Vữa XM mác 25	m ³	667.995	446.211		1.114.206
SB.34162	- Vữa XM mác 50	m ³	681.574	446.211		1.127.785
SB.34163	- Vữa XM mác 75	m ³	692.989	446.211		1.139.200
SB.34164	- Vữa XM mác 100	m ³	704.625	446.211		1.150.836
SB.34165	- Vữa XM mác 125	m ³	715.464	446.211		1.161.675

SB.34170 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34171	- Vữa XM mác 25	m ³	622.760	485.012		1.107.772
SB.34172	- Vữa XM mác 50	m ³	637.515	485.012		1.122.527
SB.34173	- Vữa XM mác 75	m ³	649.850	485.012		1.134.862
SB.34174	- Vữa XM mác 100	m ³	662.458	485.012		1.147.470
SB.34175	- Vữa XM mác 125	m ³	674.210	485.012		1.159.222

SB.34180 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 11,5cm					
SB.34181	- Vữa XM mác 25	m ³	640.494	531.088		1.171.582
SB.34182	- Vữa XM mác 50	m ³	665.414	531.088		1.196.502
SB.34183	- Vữa XM mác 75	m ³	686.329	531.088		1.217.417
SB.34184	- Vữa XM mác 100	m ³	707.655	531.088		1.238.743
SB.34185	- Vữa XM mác 125	m ³	727.546	531.088		1.258.634

SB.34190 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34191	- Vữa XM mác 25	m ³	624.874	434.086		1.058.960
SB.34192	- Vữa XM mác 50	m ³	638.453	434.086		1.072.539
SB.34193	- Vữa XM mác 75	m ³	649.868	434.086		1.083.954
SB.34194	- Vữa XM mác 100	m ³	661.504	434.086		1.095.590
SB.34195	- Vữa XM mác 125	m ³	672.343	434.086		1.106.429

SB.34210 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34211	- Vữa XM mác 25	m ³	658.085	436.511		1.094.596
SB.34212	- Vữa XM mác 50	m ³	671.664	436.511		1.108.175
SB.34213	- Vữa XM mác 75	m ³	683.079	436.511		1.119.590
SB.34214	- Vữa XM mác 100	m ³	694.715	436.511		1.131.226
SB.34215	- Vữa XM mác 125	m ³	705.554	436.511		1.142.065

SB.34220 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.196	397.710		1.790.906
SB.34222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.407.951	397.710		1.805.661
SB.34223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.420.286	397.710		1.817.996
SB.34224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.894	397.710		1.830.604
SB.34225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.444.646	397.710		1.842.356

SB.34230 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.373.440	426.811		1.800.251
SB.34232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.333	426.811		1.816.144
SB.34233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.402.625	426.811		1.829.436
SB.34234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.416.206	426.811		1.843.017
SB.34235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.428.871	426.811		1.855.682

SB.34240 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	434.086		1.809.474
SB.34242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	434.086		1.825.367
SB.34243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	434.086		1.838.659
SB.34244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	434.086		1.852.240
SB.34245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	434.086		1.864.905

SB.34250 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 13cm					
SB.34251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.374.254	441.361		1.815.615
SB.34252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.389.009	441.361		1.830.370
SB.34253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.401.344	441.361		1.842.705
SB.34254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.952	441.361		1.855.313
SB.34255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.425.704	441.361		1.867.065

SB.34260 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.388	470.462		1.845.850
SB.34262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.391.281	470.462		1.861.743
SB.34263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.404.573	470.462		1.875.035
SB.34264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.418.154	470.462		1.888.616
SB.34265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.430.819	470.462		1.901.281

SB.34270 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9cm					
SB.34271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.366.502	482.587		1.849.089
SB.34272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.381.257	482.587		1.863.844
SB.34273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.592	482.587		1.876.179
SB.34274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.406.200	482.587		1.888.787
SB.34275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.417.952	482.587		1.900.539

SB.34280 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 20cm					
SB.34281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.195.075	395.285		1.590.360
SB.34282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.207.554	395.285		1.602.839
SB.34283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.218.012	395.285		1.613.297
SB.34284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.228.674	395.285		1.623.959
SB.34285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.238.639	395.285		1.633.924

SB.34290 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 17cm					
SB.34291	- Vữa XM mác 25	m ³	1.371.835	436.511		1.808.346
SB.34292	- Vữa XM mác 50	m ³	1.388.828	436.511		1.825.339
SB.34293	- Vữa XM mác 75	m ³	1.403.078	436.511		1.839.589
SB.34294	- Vữa XM mác 100	m ³	1.417.632	436.511		1.854.143
SB.34295	- Vữa XM mác 125	m ³	1.431.210	436.511		1.867.721

SB.34310 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 15cm					
SB.34311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.365.608	441.361		1.806.969
SB.34312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.382.601	441.361		1.823.962
SB.34313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.396.851	441.361		1.838.212
SB.34314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.411.405	441.361		1.852.766
SB.34315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.424.983	441.361		1.866.344

SB.34320 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 14cm					
SB.34321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.375.632	455.911		1.831.543
SB.34322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.392.625	455.911		1.848.536
SB.34323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.406.875	455.911		1.862.786
SB.34324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.421.429	455.911		1.877.340
SB.34325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.435.007	455.911		1.890.918

SB.34330 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 12cm					
SB.34331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.368.016	465.612		1.833.628
SB.34332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.385.009	465.612		1.850.621
SB.34333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.399.259	465.612		1.864.871
SB.34334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.413.813	465.612		1.879.425
SB.34335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.427.391	465.612		1.893.003

SB.34340 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.481	492.287		1.854.768
SB.34342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.474	492.287		1.871.761
SB.34343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.393.724	492.287		1.886.011
SB.34344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.278	492.287		1.900.565
SB.34345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.421.856	492.287		1.914.143

SB.34350 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 8cm					
SB.34351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.362.910	501.987		1.864.897
SB.34352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.379.903	501.987		1.881.890
SB.34353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.394.153	501.987		1.896.140
SB.34354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.408.707	501.987		1.910.694
SB.34355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.422.285	501.987		1.924.272

SB.34360 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.353.436	509.263		1.862.699
SB.34362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.372.704	509.263		1.881.967
SB.34363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.388.870	509.263		1.898.133
SB.34364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.405.331	509.263		1.914.594
SB.34365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.420.735	509.263		1.929.998

SB.34370 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10,5cm					
SB.34371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.260.746	579.589		1.840.335
SB.34372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.291.355	579.589		1.870.944
SB.34373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.317.021	579.589		1.896.610
SB.34374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.172	579.589		1.922.761
SB.34375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.367.628	579.589		1.947.217

SB.34380 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 10cm					
SB.34381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.196	613.540		1.879.736
SB.34382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.297.981	613.540		1.911.521
SB.34383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.566	613.540		1.938.106
SB.34384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.351.690	613.540		1.965.230
SB.34385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.377.059	613.540		1.990.599

SB.34390 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường Chiều dày 9,5cm					
SB.34391	- Vữa XM mác 25	m ³	1.258.193	635.366		1.893.559
SB.34392	- Vữa XM mác 50	m ³	1.289.978	635.366		1.925.344
SB.34393	- Vữa XM mác 75	m ³	1.316.563	635.366		1.951.929
SB.34394	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.687	635.366		1.979.053
SB.34395	- Vữa XM mác 125	m ³	1.369.056	635.366		2.004.422

SB.35100 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

 Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.35111	- Vữa XM mác 25	m ³	704.842	548.064		1.252.906
SB.35112	- Vữa XM mác 50	m ³	735.451	548.064		1.283.515
SB.35113	- Vữa XM mác 75	m ³	761.117	548.064		1.309.181
SB.35114	- Vữa XM mác 100	m ³	787.268	548.064		1.335.332
SB.35115	- Vữa XM mác 125	m ³	811.724	548.064		1.359.788
	Chiều dày >33cm					
SB.35121	- Vữa XM mác 25	m ³	701.416	470.462		1.171.878
SB.35122	- Vữa XM mác 50	m ³	733.201	470.462		1.203.663
SB.35123	- Vữa XM mác 75	m ³	759.786	470.462		1.230.248
SB.35124	- Vữa XM mác 100	m ³	786.910	470.462		1.257.372
SB.35125	- Vữa XM mác 125	m ³	812.279	470.462		1.282.741

SB.36100 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111	- Vữa XM mác 25	m ²	266.414	147.929		414.343
SB.36112	- Vữa XM mác 50	m ²	267.552	147.929		415.481
SB.36113	- Vữa XM mác 75	m ²	268.510	147.929		416.439
SB.36114	- Vữa XM mác 100	m ²	269.482	147.929		417.411
SB.36115	- Vữa XM mác 125	m ²	270.395	147.929		418.324
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121	- Vữa XM mác 25	m ²	150.414	162.479		312.893
SB.36122	- Vữa XM mác 50	m ²	151.552	162.479		314.031
SB.36123	- Vữa XM mác 75	m ²	152.510	162.479		314.989
SB.36124	- Vữa XM mác 100	m ²	153.482	162.479		315.961
SB.36125	- Vữa XM mác 125	m ²	154.395	162.479		316.874

SB.37110 - XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37111	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
	- Xây thân xi-clon	tấn	6.803.956	2.964.033	834.094	10.602.083
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.683.762	4.118.144	576.814	11.378.720
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	6.807.894	4.776.818	576.814	12.161.526

SB.37120 - XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	6.878.120	3.130.133	446.331	10.454.584
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	6.663.540	2.388.409	169.871	9.221.820
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	6.717.447	1.483.448	32.758	8.233.653

SB.37130 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	6.606.770	2.471.459	40.352	9.118.581
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	6.365.485	2.800.796	43.273	9.209.554
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	6.606.770	2.305.359	26.624	8.938.753
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	6.359.540	3.130.133	41.812	9.531.485

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia

công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111	- Mác 150	m ³	793.197	308.253		1.101.450
SB.41112	- Mác 200	m ³	842.507	308.253		1.150.760
SB.41113	- Mác 250	m ³	896.653	308.253		1.204.906
SB.41114	- Mác 300	m ³	945.287	308.253		1.253.540
SB.41115	- Mác 350	m ³	996.283	308.253		1.304.536
SB.41116	- Mác 400	m ³	1.080.600	308.253		1.388.853
SB.41117	- Mác 450	m ³	1.139.561	308.253		1.447.814
SB.41118	- Mác 500	m ³	1.224.960	308.253		1.533.213
SB.41119	- Mác 600	m ³	1.320.215	308.253		1.628.468
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121	- Mác 150	m ³	879.503	352.606		1.232.109
SB.41122	- Mác 200	m ³	936.178	352.606		1.288.784
SB.41123	- Mác 250	m ³	993.698	352.606		1.346.304
SB.41124	- Mác 300	m ³	1.047.614	352.606		1.400.220
SB.41125	- Mác 350	m ³	1.100.097	352.606		1.452.703
SB.41126	- Mác 400	m ³	1.187.883	352.606		1.540.489
SB.41127	- Mác 450	m ³	1.248.866	352.606		1.601.472
SB.41128	- Mác 500	m ³	1.302.243	352.606		1.654.849
SB.41129	- Mác 600	m ³	1.407.518	352.606		1.760.124
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131	- Mác 150	m ³	914.333	425.789		1.340.122
SB.41132	- Mác 200	m ³	973.254	425.789		1.399.043
SB.41133	- Mác 250	m ³	1.033.051	425.789		1.458.840
SB.41134	- Mác 300	m ³	1.089.102	425.789		1.514.891
SB.41135	- Mác 350	m ³	1.143.664	425.789		1.569.453
SB.41136	- Mác 400	m ³	1.234.928	425.789		1.660.717
SB.41137	- Mác 450	m ³	1.298.326	425.789		1.724.115
SB.41138	- Mác 500	m ³	1.353.815	425.789		1.779.604
SB.41139	- Mác 600	m ³	1.463.260	425.789		1.889.049
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141	- Mác 150	m ³	879.503	341.518		1.221.021
SB.41142	- Mác 200	m ³	936.178	341.518		1.277.696
SB.41143	- Mác 250	m ³	993.698	341.518		1.335.216
SB.41144	- Mác 300	m ³	1.047.614	341.518		1.389.132
SB.41145	- Mác 350	m ³	1.100.097	341.518		1.441.615

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41146	- Mác 400	m ³	1.187.883	341.518		1.529.401
SB.41147	- Mác 450	m ³	1.248.866	341.518		1.590.384
SB.41148	- Mác 500	m ³	1.302.243	341.518		1.643.761
SB.41149	- Mác 600	m ³	1.407.518	341.518		1.749.036
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
SB.41151	- Mác 150	m ³	879.503	518.930		1.398.433
SB.41152	- Mác 200	m ³	936.178	518.930		1.455.108
SB.41153	- Mác 250	m ³	993.698	518.930		1.512.628
SB.41154	- Mác 300	m ³	1.047.614	518.930		1.566.544
SB.41155	- Mác 350	m ³	1.100.097	518.930		1.619.027
SB.41156	- Mác 400	m ³	1.187.883	518.930		1.706.813
SB.41157	- Mác 450	m ³	1.248.866	518.930		1.767.796
SB.41158	- Mác 500	m ³	1.302.243	518.930		1.821.173
SB.41159	- Mác 600	m ³	1.407.518	518.930		1.926.448

SB.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột					
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211	- Mác 150	m ³	914.333	788.145		1.702.478
SB.41212	- Mác 200	m ³	973.254	788.145		1.761.399
SB.41213	- Mác 250	m ³	1.033.051	788.145		1.821.196
SB.41214	- Mác 300	m ³	1.089.102	788.145		1.877.247
SB.41215	- Mác 350	m ³	1.143.664	788.145		1.931.809
SB.41216	- Mác 400	m ³	1.234.928	788.145		2.023.073
SB.41217	- Mác 450	m ³	1.298.326	788.145		2.086.471
SB.41218	- Mác 500	m ³	1.353.815	788.145		2.141.960
SB.41219	- Mác 600	m ³	1.463.260	788.145		2.251.405
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221	- Mác 150	m ³	914.333	727.518		1.641.851
SB.41222	- Mác 200	m ³	973.254	727.518		1.700.772
SB.41223	- Mác 250	m ³	1.033.051	727.518		1.760.569
SB.41224	- Mác 300	m ³	1.089.102	727.518		1.816.620
SB.41225	- Mác 350	m ³	1.143.664	727.518		1.871.182
SB.41226	- Mác 400	m ³	1.234.928	727.518		1.962.446
SB.41227	- Mác 450	m ³	1.298.326	727.518		2.025.844
SB.41228	- Mác 500	m ³	1.353.815	727.518		2.081.333
SB.41229	- Mác 600	m ³	1.463.260	727.518		2.190.778

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $\leq 0,1\text{m}^2$					
SB.41231	- Mác 150	m^3	914.333	996.700		1.911.033
SB.41232	- Mác 200	m^3	973.254	996.700		1.969.954
SB.41233	- Mác 250	m^3	1.033.051	996.700		2.029.751
SB.41234	- Mác 300	m^3	1.089.102	996.700		2.085.802
SB.41235	- Mác 350	m^3	1.143.664	996.700		2.140.364
SB.41236	- Mác 400	m^3	1.234.928	996.700		2.231.628
SB.41237	- Mác 450	m^3	1.298.326	996.700		2.295.026
SB.41238	- Mác 500	m^3	1.353.815	996.700		2.350.515
SB.41239	- Mác 600	m^3	1.463.260	996.700		2.459.960
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện $> 0,1\text{m}^2$					
SB.41241	- Mác 150	m^3	914.333	899.697		1.814.030
SB.41242	- Mác 200	m^3	973.254	899.697		1.872.951
SB.41243	- Mác 250	m^3	1.033.051	899.697		1.932.748
SB.41244	- Mác 300	m^3	1.089.102	899.697		1.988.799
SB.41245	- Mác 350	m^3	1.143.664	899.697		2.043.361
SB.41246	- Mác 400	m^3	1.234.928	899.697		2.134.625
SB.41247	- Mác 450	m^3	1.298.326	899.697		2.198.023
SB.41248	- Mác 500	m^3	1.353.815	899.697		2.253.512
SB.41249	- Mác 600	m^3	1.463.260	899.697		2.362.957

SB.41300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giảng; đá 1x2					
SB.41311	- Mác 150	m^3	879.503	727.518		1.607.021
SB.41312	- Mác 200	m^3	936.178	727.518		1.663.696
SB.41313	- Mác 250	m^3	993.698	727.518		1.721.216
SB.41314	- Mác 300	m^3	1.047.614	727.518		1.775.132
SB.41315	- Mác 350	m^3	1.100.097	727.518		1.827.615
SB.41316	- Mác 400	m^3	1.187.883	727.518		1.915.401
SB.41317	- Mác 450	m^3	1.248.866	727.518		1.976.384
SB.41318	- Mác 500	m^3	1.302.243	727.518		2.029.761
SB.41319	- Mác 600	m^3	1.407.518	727.518		2.135.036
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321	- Mác 150	m^3	879.503	584.439		1.463.942

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41322	- Mác 200	m ³	936.178	584.439		1.520.617
SB.41323	- Mác 250	m ³	993.698	584.439		1.578.137
SB.41324	- Mác 300	m ³	1.047.614	584.439		1.632.053
SB.41325	- Mác 350	m ³	1.100.097	584.439		1.684.536
SB.41326	- Mác 400	m ³	1.187.883	584.439		1.772.322
SB.41327	- Mác 450	m ³	1.248.866	584.439		1.833.305
SB.41328	- Mác 500	m ³	1.302.243	584.439		1.886.682
SB.41329	- Mác 600	m ³	1.407.518	584.439		1.991.957

SB.41400 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng; đá 1x2					
SB.41411	- Mác 150	m ³	879.503	982.149		1.861.652
SB.41412	- Mác 200	m ³	936.178	982.149		1.918.327
SB.41413	- Mác 250	m ³	993.698	982.149		1.975.847
SB.41414	- Mác 300	m ³	1.047.614	982.149		2.029.763
SB.41415	- Mác 350	m ³	1.100.097	982.149		2.082.246
SB.41416	- Mác 400	m ³	1.187.883	982.149		2.170.032
SB.41417	- Mác 450	m ³	1.248.866	982.149		2.231.015
SB.41418	- Mác 500	m ³	1.302.243	982.149		2.284.392
SB.41419	- Mác 600	m ³	1.407.518	982.149		2.389.667
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421	- Mác 150	m ³	879.503	1.382.284		2.261.787
SB.41422	- Mác 200	m ³	936.178	1.382.284		2.318.462
SB.41423	- Mác 250	m ³	993.698	1.382.284		2.375.982
SB.41424	- Mác 300	m ³	1.047.614	1.382.284		2.429.898
SB.41425	- Mác 350	m ³	1.100.097	1.382.284		2.482.381
SB.41426	- Mác 400	m ³	1.187.883	1.382.284		2.570.167
SB.41427	- Mác 450	m ³	1.248.866	1.382.284		2.631.150
SB.41428	- Mác 500	m ³	1.302.243	1.382.284		2.684.527
SB.41429	- Mác 600	m ³	1.407.518	1.382.284		2.789.802

SB.41500 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường $\leq 25\text{cm}$					
SB.41511	- Mác 150	m ³	1.001.373	509.263		1.510.636
SB.41512	- Mác 200	m ³	1.058.329	509.263		1.567.592
SB.41513	- Mác 250	m ³	1.116.133	509.263		1.625.396
SB.41514	- Mác 300	m ³	1.170.316	509.263		1.679.579
SB.41515	- Mác 350	m ³	1.223.059	509.263		1.732.322
SB.41516	- Mác 400	m ³	1.311.280	509.263		1.820.543
SB.41517	- Mác 450	m ³	1.372.565	509.263		1.881.828
SB.41518	- Mác 500	m ³	1.426.205	509.263		1.935.468
SB.41519	- Mác 600	m ³	1.532.002	509.263		2.041.265
	Chiều dày mặt đường $> 25\text{cm}$					
SB.41521	- Mác 150	m ³	1.011.631	463.186		1.474.817
SB.41522	- Mác 200	m ³	1.068.587	463.186		1.531.773
SB.41523	- Mác 250	m ³	1.126.391	463.186		1.589.577
SB.41524	- Mác 300	m ³	1.180.574	463.186		1.643.760
SB.41525	- Mác 350	m ³	1.233.317	463.186		1.696.503
SB.41526	- Mác 400	m ³	1.321.538	463.186		1.784.724
SB.41527	- Mác 450	m ³	1.382.823	463.186		1.846.009
SB.41528	- Mác 500	m ³	1.436.463	463.186		1.899.649
SB.41529	- Mác 600	m ³	1.542.260	463.186		2.005.446

SB.41600 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, dày $\leq 20\text{cm}$, đá 1x2					
SB.41611	- Mác 150	m ³	879.503	625.665		1.505.168
SB.41612	- Mác 200	m ³	936.178	625.665		1.561.843
SB.41613	- Mác 250	m ³	993.698	625.665		1.619.363
SB.41614	- Mác 300	m ³	1.047.614	625.665		1.673.279
SB.41615	- Mác 350	m ³	1.100.097	625.665		1.725.762
SB.41616	- Mác 400	m ³	1.187.883	625.665		1.813.548
SB.41617	- Mác 450	m ³	1.248.866	625.665		1.874.531
SB.41618	- Mác 500	m ³	1.302.243	625.665		1.927.908
SB.41619	- Mác 600	m ³	1.407.518	625.665		2.033.183

SB.41700 - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông					
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41711	- Mác 150	m ³	888.211	630.644	138.587	1.657.442
SB.41712	- Mác 200	m ³	945.447	630.644	138.587	1.714.678
SB.41713	- Mác 250	m ³	1.003.536	630.644	138.587	1.772.767
SB.41714	- Mác 300	m ³	1.057.986	630.644	138.587	1.827.217
SB.41715	- Mác 350	m ³	1.110.989	630.644	138.587	1.880.220
SB.41716	- Mác 400	m ³	1.199.645	630.644	138.587	1.968.876
SB.41717	- Mác 450	m ³	1.261.231	630.644	138.587	2.030.462
SB.41718	- Mác 500	m ³	1.315.136	630.644	138.587	2.084.367
SB.41719	- Mác 600	m ³	1.421.453	630.644	138.587	2.190.684
	Dưới nước					
SB.41721	- Mác 150	m ³	888.211	754.089	520.509	2.162.809
SB.41722	- Mác 200	m ³	945.447	754.089	520.509	2.220.045
SB.41723	- Mác 250	m ³	1.003.536	754.089	520.509	2.278.134
SB.41724	- Mác 300	m ³	1.057.986	754.089	520.509	2.332.584
SB.41725	- Mác 350	m ³	1.110.989	754.089	520.509	2.385.587
SB.41726	- Mác 400	m ³	1.199.645	754.089	520.509	2.474.243
SB.41727	- Mác 450	m ³	1.261.231	754.089	520.509	2.535.829
SB.41728	- Mác 500	m ³	1.315.136	754.089	520.509	2.589.734
SB.41729	- Mác 600	m ³	1.421.453	754.089	520.509	2.696.051
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41731	- Mác 150	m ³	888.211	797.026	138.587	1.823.824
SB.41732	- Mác 200	m ³	945.447	797.026	138.587	1.881.060
SB.41733	- Mác 250	m ³	1.003.536	797.026	138.587	1.939.149
SB.41734	- Mác 300	m ³	1.057.986	797.026	138.587	1.993.599
SB.41735	- Mác 350	m ³	1.110.989	797.026	138.587	2.046.602
SB.41736	- Mác 400	m ³	1.199.645	797.026	138.587	2.135.258
SB.41737	- Mác 450	m ³	1.261.231	797.026	138.587	2.196.844
SB.41738	- Mác 500	m ³	1.315.136	797.026	138.587	2.250.749
SB.41739	- Mác 600	m ³	1.421.453	797.026	138.587	2.357.066
	Dưới nước					
SB.41741	- Mác 150	m ³	888.211	904.370	520.509	2.313.090
SB.41742	- Mác 200	m ³	945.447	904.370	520.509	2.370.326
SB.41743	- Mác 250	m ³	1.003.536	904.370	520.509	2.428.415
SB.41744	- Mác 300	m ³	1.057.986	904.370	520.509	2.482.865
SB.41745	- Mác 350	m ³	1.110.989	904.370	520.509	2.535.868
SB.41746	- Mác 400	m ³	1.199.645	904.370	520.509	2.624.524

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41747	- Mác 450	m ³	1.261.231	904.370	520.509	2.686.110
SB.41748	- Mác 500	m ³	1.315.136	904.370	520.509	2.740.015
SB.41749	- Mác 600	m ³	1.421.453	904.370	520.509	2.846.332

SB.41800 - PHUN GIA CỔ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyên bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông bằng máy phun áp lực Chiều dày 5cm Phun từ dưới lên					
SB.41811	- Mác 150	m ²	54.712	77.650	38.264	170.626
SB.41812	- Mác 200	m ²	58.283	77.650	38.264	174.197
SB.41813	- Mác 250	m ²	61.825	77.650	38.264	177.739
SB.41814	- Mác 300	m ²	65.167	77.650	38.264	181.081
SB.41815	- Mác 350	m ²	68.477	77.650	38.264	184.391
SB.41816	- Mác 400	m ²	73.914	77.650	38.264	189.828
SB.41817	- Mác 450	m ²	77.745	77.650	38.264	193.659
SB.41818	- Mác 500	m ²	81.036	77.650	38.264	196.950
SB.41819	- Mác 600	m ²	87.582	77.650	38.264	203.496
	Phun ngang					
SB.41821	- Mác 150	m ²	54.712	65.126	27.331	147.169
SB.41822	- Mác 200	m ²	58.283	65.126	27.331	150.740
SB.41823	- Mác 250	m ²	61.825	65.126	27.331	154.282
SB.41824	- Mác 300	m ²	65.167	65.126	27.331	157.624
SB.41825	- Mác 350	m ²	68.477	65.126	27.331	160.934
SB.41826	- Mác 400	m ²	73.914	65.126	27.331	166.371
SB.41827	- Mác 450	m ²	77.745	65.126	27.331	170.202
SB.41828	- Mác 500	m ²	81.036	65.126	27.331	173.493
SB.41829	- Mác 600	m ²	87.582	65.126	27.331	180.039
	Phun gia cố xi lô, đá 1x2					
SB.41831	- Mác 150	m ²	54.712	112.717	43.730	211.159
SB.41832	- Mác 200	m ²	58.283	112.717	43.730	214.730
SB.41833	- Mác 250	m ²	61.825	112.717	43.730	218.272
SB.41834	- Mác 300	m ²	65.167	112.717	43.730	221.614
SB.41835	- Mác 350	m ²	68.477	112.717	43.730	224.924
SB.41836	- Mác 400	m ²	73.914	112.717	43.730	230.361
SB.41837	- Mác 450	m ²	77.745	112.717	43.730	234.192
SB.41838	- Mác 500	m ²	81.036	112.717	43.730	237.483
SB.41839	- Mác 600	m ²	87.582	112.717	43.730	244.029

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông và Máy trộn bê tông 100 lít.

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
SB.42111	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	448.636		1.912.776
SB.42112	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	324.958		1.707.002
SB.42113	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	240.081		1.584.789

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy Đường kính cốt thép					
SB.42121	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	516.538		1.980.678
SB.42122	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	392.860		1.774.904
SB.42123	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	295.857		1.640.565

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	615.998		2.080.138
SB.42132	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	473.845		1.855.889
SB.42133	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	360.648		1.705.356

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	642.323		2.106.463
SB.42142	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	423.828		1.805.872
SB.42143	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	347.486		1.692.194

SB.42150 - CỐT THÉP DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giằng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	700.237		2.164.377
SB.42152	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	426.460		1.808.504
SB.42153	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	376.443		1.721.151

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	839.758		2.303.898
SB.42162	- $> 10\text{mm}$	100kg	1.382.044	702.869		2.084.913

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép					
SB.42171	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	603.664		2.067.804
SB.42172	- $> 10\text{mm}$	100kg	1.382.044	440.850		1.822.894

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42181	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	784.476		2.248.616
SB.42182	- > 10mm	100kg	1.382.044	610.733		1.992.777

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42211	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	481.742	33.958	1.979.840
SB.42212	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	326.426	90.757	1.806.412
SB.42213	- > 18mm	100kg	1.351.118	271.144	89.989	1.712.251

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42221	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	533.513	54.362	2.052.015
SB.42222	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	361.334	112.916	1.863.479
SB.42223	- > 18mm	100kg	1.351.118	300.707	113.904	1.765.729

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỖ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	m ²	66.524	36.376		102.900

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	66.896	90.455		157.351

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	116.645	230.381		347.026

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43141	Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ	m ²	82.902	153.749		236.651
SB.43142	- Tròn, elíp - Vuông, chữ nhật	m ²	71.129	84.877		156.006

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỐ XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cố xà dầm, giằng	m ²	90.193	76.632		166.825

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	67.483	75.177		142.660

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43171	Ván khuôn gia cổ - Sàn, mái	m ²	74.390	72.752		147.142
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	74.390	75.177		149.567

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	760.358	108.400		868.758

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	149.468	226.232		375.700

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51110 - GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	15.463.075	9.160.996	1.577.920	26.201.991

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	16.717.666	11.517.056	3.787.061	32.021.783

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m	351.428	842.390	1.499.970	2.693.788

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	16.671.538	1.066.150	2.367.216	20.104.904

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	35.245	81.607		116.852

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP
Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo

an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố kết cấu thép					
	Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	15.134.818	8.219.106	2.723.799	26.077.723
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	15.609.745	9.808.515	3.461.913	28.880.173
SB.52113	- Thân cột	tấn	15.405.606	9.020.970	3.190.643	27.617.219
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	810.987	9.235.755	3.640.090	13.686.832
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	593.877	8.662.995	2.633.033	11.889.905

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chõng nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	501.644	4.427.978	618.950	5.548.572

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	60.627		68.385

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	60.627		69.750
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	60.627		70.897
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	60.627		72.063
SB.61115	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	60.627		73.156
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	72.752		83.714
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	72.752		85.651
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	72.752		87.279
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	72.752		88.933
SB.61125	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	72.752		90.485
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	89.727		104.587
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	89.727		107.187
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	89.727		109.408
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	89.727		111.626
SB.61135	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	89.727		113.744

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	43.651		51.409
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	43.651		52.774
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	43.651		53.921
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	43.651		55.087
SB.61215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	43.651		56.180
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	55.776		66.738
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	55.776		68.675
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	55.776		70.303
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	55.776		71.957
SB.61225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	55.776		73.509
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	60.627		75.487
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	60.627		78.087
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	60.627		80.308
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	60.627		82.526
SB.61235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	60.627		84.644

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	150.051		158.427
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	150.051		159.921
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	150.051		161.180
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	150.051		162.421
SB.61315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	150.051		163.621
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	157.948		169.566
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	157.948		171.632
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	157.948		173.334
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	157.948		175.101
SB.61325	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	157.948		176.722
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m ²	16.790	173.743		190.533
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	19.741	173.743		193.484
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	22.220	173.743		195.963
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	24.777	173.743		198.520
SB.61335	- Vữa XM mác 125	m ²	27.139	173.743		200.882

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	105.299		116.917
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	105.299		118.983
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	105.299		120.685
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	105.299		122.452
SB.61415	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	105.299		124.073
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	152.683		164.301
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	152.683		166.367
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	152.683		168.069
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	152.683		169.836
SB.61425	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	152.683		171.457

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61511	Trát, đắp phào đơn - Vữa XM mác 25	m	7.173	60.547		67.720
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	8.458	60.547		69.005
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	9.505	60.547		70.052
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	10.568	60.547		71.115
SB.61515	- Vữa XM mác 125	m	11.602	60.547		72.149
SB.61521	Trát, đắp phào kép - Vữa XM mác 25	m	9.128	76.342		85.470
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	10.755	76.342		87.097
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	12.125	76.342		88.467
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	13.479	76.342		89.821
SB.61525	- Vữa XM mác 125	m	14.785	76.342		91.127
SB.61531	Trát gờ chỉ - Vữa XM mác 25	m	1.826	36.855		38.681
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	2.151	36.855		39.006
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	2.425	36.855		39.280
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.703	36.855		39.558
SB.61535	- Vữa XM mác 125	m	2.965	36.855		39.820

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61611	Trát sênô, mái hắt, lam ngang - Vữa XM mác 25	m ²	7.835	73.709		81.544
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.214	73.709		82.923
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.372	73.709		84.081
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.549	73.709		85.258
SB.61615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.653	73.709		86.362

SB.61700 - TRÁT VẢI TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61711	Trát vẩy tường chống vang - Vữa XM mác 25	m ²	27.404	92.136		119.540
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	32.209	92.136		124.345

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	36.284	92.136		128.420
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	40.423	92.136		132.559
SB.61715	- Vữa XM mác 125	m ²	44.268	92.136		136.404

SB.61800 - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m ²	32.163	9.214	70.680	112.057
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	34.693	9.214	70.680	114.587
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	36.957	9.214	70.680	116.851
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	39.295	9.214	70.680	119.189
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m ²	41.442	9.214	70.680	121.336
SB.61816	- Vữa XM mác 150	m ²	43.475	9.214	70.680	123.369
	Trát vữa xi măng cát vàng Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	81.607		97.833
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	81.607		100.375
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	81.607		102.650
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	81.607		105.000
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	81.607		107.157
SB.61826	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	81.607		109.200
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	89.504		105.730
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	89.504		108.272
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	89.504		110.547
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	89.504		112.897
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	89.504		115.054
SB.61836	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	89.504		117.097
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	84.239		100.465
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	84.239		103.007
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	84.239		105.282
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	84.239		107.632
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	84.239		109.789
SB.61846	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	84.239		111.832

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	48.501		69.995
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	55.776		84.435
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	67.902		107.308
	Trát tường trong					
SB.621141	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	33.951		55.445
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	41.226		69.885
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	48.501		87.907
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75(trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621112	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	48.501		70.150
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	55.776		84.641
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	67.902		107.591
	Trát tường trong					
SB.621142	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	33.951		55.600
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	41.226		70.091
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	48.501		88.190

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	60.627		68.385
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	60.627		69.750
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	60.627		70.897
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	60.627		72.063
SB.621215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	60.627		73.156
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	72.752		83.714
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	72.752		85.651
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	72.752		87.279
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	72.752		88.933
SB.621225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	72.752		90.485
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	89.727		104.587

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	89.727		107.187
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	89.727		109.408
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	89.727		111.626
SB.621235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	89.727		113.744
	Trát tường trong					
	Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	43.651		51.409
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	43.651		52.774
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	43.651		53.921
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	43.651		55.087
SB.621245	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	43.651		56.180
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	55.776		66.738
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	55.776		68.675
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	55.776		70.303
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	55.776		71.957
SB.621255	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	55.776		73.509
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	60.627		75.487
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	60.627		78.087
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	60.627		80.308
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	60.627		82.526
SB.621265	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	60.627		84.644

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m ²	163.975	887.142		1.051.117
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	165.971	887.142		1.053.113
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	167.696	887.142		1.054.838
SB.62214	- Vữa XM mác 100	m ²	169.460	887.142		1.056.602
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m ²	128.206	329.059		457.265

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	130.201	329.059		459.260
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.926	329.059		460.985
SB.62314	- Vữa XM mác 100	m ²	133.690	329.059		462.749
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	344.854		491.184
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	344.854		493.179
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	344.854		494.905
SB.62324	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	344.854		496.669

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	223.760		370.090
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	223.760		372.085
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	223.760		373.811
SB.62414	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	223.760		375.575
	Trát granitô trụ, cột					
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	537.024		683.354
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	537.024		685.349
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	537.024		687.075
SB.62424	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	537.024		688.839

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	144.786		279.437
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	144.786		281.443
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	144.786		283.177
SB.62514	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	144.786		284.949
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	250.085		384.736
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	250.085		386.742
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	250.085		388.476
SB.62524	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	250.085		390.248

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng					
SB.62531	- Vữa XM mác 25	m ²	149.358	342.221		491.579
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	152.610	342.221		494.831
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	155.428	342.221		497.649
SB.62534	- Vữa XM mác 100	m ²	158.284	342.221		500.505

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63111	- Vữa XM mác 25	m ²	16.707	21.060		37.767
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	19.643	21.060		40.703
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	22.110	21.060		43.170
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	24.654	21.060		45.714
SB.63115	- Vữa XM mác 125	m ²	27.004	21.060		48.064
	Chiều dày 3cm					
SB.63121	- Vữa XM mác 25	m ²	23.121	34.222		57.343
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	27.232	34.222		61.454
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	30.619	34.222		64.841
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	34.136	34.222		68.358
SB.63125	- Vữa XM mác 125	m ²	37.400	34.222		71.622

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m ²	17.142	28.957		46.099
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	20.078	28.957		49.035
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	22.545	28.957		51.502
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	25.089	28.957		54.046
SB.63215	- Vữa XM mác 125	m ²	27.440	28.957		56.397
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m ²	23.556	39.487		63.043

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	27.668	39.487		67.155
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	31.054	39.487		70.541
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	34.572	39.487		74.059
SB.63225	- Vữa XM mác 125	m ²	37.835	39.487		77.322

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MUỐNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	36.855		45.231
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	36.855		46.725
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	36.855		47.984
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	36.855		49.225
SB.63315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	36.855		50.425
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m ²	17.231	44.752		61.983
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	20.181	44.752		64.933
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	22.660	44.752		67.412
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	25.218	44.752		69.970
SB.63325	- Vữa XM mác 125	m ²	27.580	44.752		72.332
	Láng máng cáp, muống rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	36.855		45.231
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	36.855		46.725
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	36.855		47.984
SB.63334	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	36.855		49.225
SB.63335	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	36.855		50.425
	Láng hè dày 3cm					
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m ²	23.674	42.120		65.794
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	27.806	42.120		69.926
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	31.210	42.120		73.330
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	34.744	42.120		76.864
SB.63345	- Vữa XM mác 125	m ²	38.024	42.120		80.144

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ**SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	118.332	144.786	5.842	268.960
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	119.974	144.786	5.842	270.602
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	121.416	144.786	5.842	272.044
SB.64114	- Vữa XM mác 100	m ²	122.821	144.786	5.842	273.449
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	118.367	126.359	5.842	250.568
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	120.010	126.359	5.842	252.211
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	121.452	126.359	5.842	253.653
SB.64124	- Vữa XM mác 100	m ²	122.856	126.359	5.842	255.057
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	105.399	118.461	5.842	229.702
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	107.042	118.461	5.842	231.345
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	108.484	118.461	5.842	232.787
SB.64134	- Vữa XM mác 100	m ²	109.888	118.461	5.842	234.191
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	108.036	105.299	5.842	219.177
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	109.678	105.299	5.842	220.819
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	111.120	105.299	5.842	222.261
SB.64144	- Vữa XM mác 100	m ²	112.524	105.299	5.842	223.665
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	176.945	102.666	5.842	285.453
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	178.588	102.666	5.842	287.096
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	180.030	102.666	5.842	288.538
SB.64154	- Vữa XM mác 100	m ²	181.434	102.666	5.842	289.942
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	208.232	97.401	5.842	311.475
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	209.874	97.401	5.842	313.117
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	211.316	97.401	5.842	314.559
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m ²	212.720	97.401	5.842	315.963
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	208.386	94.769	5.842	308.997
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	210.028	94.769	5.842	310.639
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	211.471	94.769	5.842	312.082
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m ²	212.875	94.769	5.842	313.486
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	238.572	86.872	5.842	331.286
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	240.215	86.872	5.842	332.929
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	241.657	86.872	5.842	334.371
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m ²	243.061	86.872	5.842	335.775

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m ²	m ²	111.241	136.888	3.060	251.189
SB.64220	- ≤0,048m ²	m ²	111.241	121.094	3.060	235.395
SB.64230	- ≤0,06m ²	m ²	111.241	115.829	3.060	230.130
SB.64240	- ≤0,023m ²	m ²	111.241	144.786	3.060	259.087
SB.64250	- ≤0,045m ²	m ²	111.241	126.359	3.060	240.660
SB.64260	- ≤0,08m ²	m ²	98.302	107.931	3.060	209.293
SB.64270	- ≤0,075m ²	m ²	111.241	113.196	3.060	227.497

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64311	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	315.896	7.956	1.354.275
SB.64312	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	315.896	7.956	1.358.858
SB.64313	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	315.896	7.956	1.362.867
SB.64314	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	315.896	7.956	1.366.876
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64321	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	297.469	7.594	1.333.436
SB.64322	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	297.469	7.594	1.338.019
SB.64323	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	297.469	7.594	1.342.028
SB.64324	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	297.469	7.594	1.346.037
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64331	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	276.409	7.594	1.310.326
SB.64332	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	276.409	7.594	1.314.909
SB.64333	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	276.409	7.594	1.318.918
SB.64334	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	276.409	7.594	1.322.927
	Ốp đá hoa cương vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64341	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	315.896	7.956	1.354.275
SB.64342	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	315.896	7.956	1.358.858
SB.64343	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	315.896	7.956	1.362.867
SB.64344	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	315.896	7.956	1.366.876
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64351	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	297.469	7.594	1.333.436
SB.64352	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	297.469	7.594	1.338.019
SB.64353	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	297.469	7.594	1.342.028
SB.64354	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	297.469	7.594	1.346.037
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64361	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	276.409	7.594	1.310.326
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	276.409	7.594	1.314.909
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	276.409	7.594	1.318.918
SB.64364	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	276.409	7.594	1.322.927

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	73.574	47.531		121.105
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	76.807	47.531		124.338
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	79.524	47.531		127.055
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	82.323	47.531		129.854

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	68.705	55.776		124.481
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	71.926	55.776		127.702
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	74.666	55.776		130.442
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	77.487	55.776		133.263

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	126.510	55.282	890	182.682
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	129.460	55.282	890	185.632
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.940	55.282	890	188.112
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	134.497	55.282	890	190.669
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	126.340	55.282	890	182.512
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	129.290	55.282	890	185.462
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	131.770	55.282	890	187.942
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	134.327	55.282	890	190.499
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m ²	126.257	52.649	890	179.796
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m ²	129.207	52.649	890	182.746
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m ²	131.687	52.649	890	185.226
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m ²	134.244	52.649	890	187.783
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m ²	113.154	52.649	890	166.693
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m ²	116.104	52.649	890	169.643
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m ²	118.583	52.649	890	172.122
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m ²	121.140	52.649	890	174.679
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m ²	115.572	44.752	1.029	161.353
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m ²	118.522	44.752	1.029	164.303
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m ²	121.001	44.752	1.029	166.782
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m ²	123.558	44.752	1.029	169.339
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m ²	183.990	44.752	1.168	229.910
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m ²	186.941	44.752	1.168	232.861
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m ²	189.420	44.752	1.168	235.340
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m ²	191.977	44.752	1.168	237.897
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m ²	205.910	44.752	1.168	251.830
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m ²	208.861	44.752	1.168	254.781
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m ²	211.340	44.752	1.168	257.260
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m ²	213.897	44.752	1.168	259.817
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m ²	214.891	42.120	1.168	258.179
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m ²	217.842	42.120	1.168	261.130
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m ²	220.321	42.120	1.168	263.609
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m ²	222.878	42.120	1.168	266.166
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m ²	263.984	36.855	1.168	302.007
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m ²	266.934	36.855	1.168	304.957
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m ²	269.414	36.855	1.168	307.437
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m ²	271.971	36.855	1.168	309.994

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	96.421	44.752		141.173
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	99.357	44.752		144.109
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	101.824	44.752		146.576
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	104.368	44.752		149.120
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	28.667	47.384		76.051
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	31.972	47.384		79.356
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	34.775	47.384		82.159
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m ²	37.655	47.384		85.039
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m ²	78.818	36.855		115.673
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m ²	162.180	39.487		201.667

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m ²	997.311	105.299	4.451	1.107.061
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m ²	1.000.246	105.299	4.451	1.109.996
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.713	105.299	4.451	1.112.463
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m ²	1.005.258	105.299	4.451	1.115.008
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m ²	996.679	92.136	4.451	1.093.266
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m ²	999.615	92.136	4.451	1.096.202
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.082	92.136	4.451	1.098.669
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.627	92.136	4.451	1.101.214
	Tiết diện đá < 0,5m ²					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m ²	996.259	78.974	4.451	1.079.684
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m ²	999.194	78.974	4.451	1.082.619
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m ²	1.001.661	78.974	4.451	1.085.086
SB.65634	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.206	78.974	4.451	1.087.631
	Lát đá hoa cương					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65641	Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	997.311	105.299	4.451	1.107.061
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	1.000.246	105.299	4.451	1.109.996
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.713	105.299	4.451	1.112.463
SB.65644	- Vữa XM mác 100	m^2	1.005.258	105.299	4.451	1.115.008
SB.65651	Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.679	92.136	4.451	1.093.266
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	999.615	92.136	4.451	1.096.202
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.082	92.136	4.451	1.098.669
SB.65654	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.627	92.136	4.451	1.101.214
SB.65661	Tiết diện đá $< 0,5m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.259	78.974	4.451	1.079.684
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	999.194	78.974	4.451	1.082.619
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	1.001.661	78.974	4.451	1.085.086
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.206	78.974	4.451	1.087.631

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65711	Lát gạch chống nóng <i>Kích thước gạch</i> Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm - Vữa XM mác 25	m^2	136.541	55.776		192.317
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	140.469	55.776		196.245
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	143.814	55.776		199.590
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m^2	147.236	55.776		203.012
SB.65721	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	138.889	50.926		189.815
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	142.504	50.926		193.430
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	145.560	50.926		196.486
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m^2	148.694	50.926		199.620
SB.65731	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	146.410	48.501		194.911
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	150.061	48.501		198.562
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	153.146	48.501		201.647
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m^2	156.271	48.501		204.772

SB.65800 - LÁT GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65811	Lát gạch vỉ - Vữa XM mác 25	m ²	82.010	60.547		142.557
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	83.838	60.547		144.385
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	85.340	60.547		145.887
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	86.904	60.547		147.451

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.**SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI***Ghi chú:*

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71111	Ngói 22 viên/m ² Đóng li tô	m ²	28.400	33.951		62.351
SB.71112	Lợp mái Ngói 13 viên/m ²	m ²	242.344	36.376		278.720
SB.71121	Đóng li tô	m ²	19.988	29.101		49.089
SB.71122	Lợp mái	m ²	270.544	31.526		302.070

SB.71200 – LỘP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71211	Loại tấm lợp Fibrô xi măng	m ²	32.703	26.676		59.379
SB.71212	Tấm tôn	m ²	123.040	24.251		147.291
SB.71213	Tấm nhựa	m ²	172.776	19.400		192.176

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	47.996	6.055		54.051

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	189.942	107.931		297.873
SB.72311	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	194.944	126.359		321.303

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	135.282	39.487		174.769

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ

SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.859	92.136		145.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73211	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.945	115.829		227.774
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	150.105	115.829		265.934
SB.73311	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	131.025	176.375		307.400
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	169.185	176.375		345.560

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73411	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ - Kích thước 2x10cm	m	13.356	40.095		53.451
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	33.390	50.119		83.509
SB.73511	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ - Kích thước 8x10cm	m	60.102	115.273		175.375
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	86.814	140.332		227.146

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.339.620	1.729.092		9.068.712
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.339.620	2.271.822		9.611.442

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73811	Làm mặt sàn gỗ - Ván dày 2cm	m ²	150.105	229.025		379.130
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.785	229.025		461.810

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC
SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM
SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74111	Gia công và đóng mặt cáo bằng nẹp gỗ - Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.700	243.075		311.775
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.620	213.004		262.624
SB.74211	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ - Chiều dày 2cm	m ²	148.830	87.708		236.538
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.510	95.225		326.735

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	130.012	30.071		160.083

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	3.949	15.036		18.985

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, FLINKOTE, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81111	Quét vôi - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.121	9.700		12.821
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.072	9.700		10.772

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.668	8.488		10.156

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	321.220	8.488		329.708

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu					
	1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m ²	4.878	25.221		30.099
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.878	30.798		35.676

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m ²	37.082	78.087		115.169
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m ²	74.145	111.553		185.698
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m ²	104.863	131.196		236.059
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m ²	141.926	142.351		284.277

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m ²	67.537	139.441		206.978
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m ²	104.120	211.950		316.070

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.857	14.065		26.922

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.481	18.915		37.396

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82210	Sơn sắt thép - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.953	19.885		35.838
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.888	26.191		50.079

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82310	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.868	14.065		36.933
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.502	19.885		55.387

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.122	22.311		27.433

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82511	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.568	11.640		23.208
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.292	16.733		33.025

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82513	Tường ngoài nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.753	12.853		26.606
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.589	18.430		39.019

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.501	12.853		27.354
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.264	18.430		38.694
	Tường ngoài nhà					
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.990	14.308		31.298
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.884	20.371		46.255

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)					
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	21.565	19.400		40.965
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	21.565	24.251		45.816

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.82621	Sơn vào cột, bản mã cột	m ²	67.431	58.201		125.632
SB.82622	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m ²	68.095	65.477		133.572

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82623	Sơn vì kèo	m ²	68.095	70.327		138.422
SB.82624	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	67.431	63.052		130.483
SB.82625	Sơn kết cấu thép khác	m ²	67.763	60.627		128.390

SB.82630 - SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị					
SB.82631	- Trong nhà	m ²	29.937	67.902		97.839
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	35.802	72.752		108.554
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị					
SB.82633	- Trong nhà	m ²	31.963	70.327		102.290
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	37.908	75.904		113.812
SB.82635	Sơn thiết bị khác	m ²	35.802	69.114		104.916

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cón, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni Tampon					
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	20.121	120.285		140.406
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	20.121	147.850		167.971

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83211	Đánh Vecni cobalt - Gỗ dạng tấm	m ²	11.033	102.743		113.776
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m ²	11.033	132.814		143.847

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm Gắn bằng matít					
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m ²	162.125	71.595		233.720
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	162.125	91.642		253.767
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	166.261	63.004		229.265

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HẸM...)
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84211	Lắp các loại phụ kiện của cửa Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt) Lắp Crêmon (1 bộ)	bộ		6.925		6.925
SB.84221	- Cửa sổ	bộ		13.851		13.851
SB.84222	- Cửa đi	bộ		16.159		16.159